UBND TỈNH HẢI DƯƠNG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 72 /STC-KHNS V/v công bố công khai số liệu dự toán NSĐP, phân bổ NS cấp tỉnh năm 2018 và quyết toán NSĐP năm 2016 đã được HĐND tỉnh quyết định.	*Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2018.*

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số: 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND; Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND; Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh năm 2018 và Phê chuẩn quyết toán NSĐP năm 2016.

Sở Tài chính tổng hợp các mẫu biểu công khai số liệu dự toán NSĐP, phân bổ NS cấp tỉnh năm 2018 và quyết toán NSĐP năm 2016 đã được HĐND tỉnh quyết định để trình UBND tỉnh phê duyệt, ban hành Quyết định công bố công khai ngân sách và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND tỉnh; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó có hình thức bắt buộc là công bố trên Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính.

Sở Tài chính đề nghị UBND tỉnh xem xét và quyết định./.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu: VT, KHNS.	**GIÁM ĐỐC** CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HẢI DƯƠNG **Nguyễn Trọng Hưng**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 72 /STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**9.494.528**	**21.178.433**	**223%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**8.050.000**	**8.665.742**	**108%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	8.050.000	8.665.742	108%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.444.528**	**8.480.447**	**587%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	436.125	4.477.797	1027%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.008.403	4.000.754	397%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.896	
III	**Thu từ góp vốn của nhà nước**		**4.555**	
IV	**Thu kết dư**		**34.262**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**3.720.779**	
VI	**Thu khác**		**287**	
VII	**Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN**		**272.361**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**9.386.928**	**21.129.841**	**225%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**8.378.025**	**9.198.065**	**110%**
1	Chi đầu tư phát triển	1.263.700	2.051.061	162%
2	Chi thường xuyên	6.945.535	7.134.872	103%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	12.132	986%
5	Dự phòng ngân sách	167.560		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.008.903**	**1.522.903**	**151%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	55.000	62.113	113%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	951.403	1.441.387	152%
3	Chi từ nguồn vốn ODA	2.500	19.403	776%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**3.650.590**	
IV	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**6.491.114**	
V	**Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua**		**267.169**	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 72 /STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hai Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	THU CÂN ĐỐI NSNN	**9.950.000**	**7.941.900**	**14.915.206**	**12.425.625**	**150%**	**156%**
I	**Thu nội địa**	**8.050.000**	**7.941.900**	**8.834.812**	**8.665.742**	**110%**	**109%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**951.000**	**947.000**	**768.251**	**764.745**	81%	81%
	- Thuế giá trị gia tăng	566.300	566.300	453.656	453.656	80%	80%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.300	207.300	137.985	137.985	67%	67%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	126.000	126.000	118.130	118.130	94%	94%
	- Thuế tài nguyên	47.000	47.000	53.956	53.956	115%	115%
	- Thuế môn bài	400	400	408	408	102%	102%
	- Thu khác	4.000	0	4.115	610	103%	
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**60.000**	**60.000**	**58.444**	**58.444**	97%	97%
	- Thuế giá trị gia tăng	48.400	48.400	39.322	39.322	81%	81%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	18.085	18.085	164%	164%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	400	400	490	490	123%	123%
	- Thuế môn bài	140	140	177	177	126%	126%
	- Thu khác	60	60	370	370	617%	617%
3	**ngoài**	**3.400.000**	**3.394.400**	**3.603.953**	**3.495.296**	106%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.067.600	1.067.600	513.416	513.416	48%	48%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	836.200	836.200	1.120.518	1.120.518	134%	134%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.477.000	1.477.000	1.898.150	1.828.588	129%	124%
	- Thuế tài nguyên	1.400	1.400	1.235	1.235	88%	88%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	11.500	11.500	19.160	19.160	167%	167%
	- Thuế môn bài	700	700	885	885	126%	126%
	- Thu khác	5.600	0	50.589	11.494	903%	
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.550.000**	**1.550.000**	**1.798.904**	**1.792.789**	116%	116%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.156.300	1.156.300	1.189.388	1.189.388	103%	103%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	348.000	348.000	497.246	497.246	143%	143%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	2.000	18.121	12.006	906%	600%

TT	Nội dung	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thuế tài nguyên	9.200	9.200	13.357	13.357	145%	145%
	- Thuế môn bài	19.500	19.500	23.097	23.097	118%	118%
	- Thu khác	15.000	15.000	57.695	57.695	385%	385%
5	Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	529.202	529.202	102%	102%
6	Thuế bảo vệ môi trường	260.000	260.000	272.522	272.522	105%	105%
7	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	397.014	397.014	124%	124%
8	Thu phí, lệ phí	78.000	46.000	93.423	69.973	120%	152%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	23	23		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000	26.628	26.628	89%	89%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000	100.000	214.764	214.764	215%	215%
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	826.589	826.589	138%	138%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	1.539	1.531		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36.000	15.000	22.164	22.164	62%	148%
15	Thu khác ngân sách	120.000	74.500	143.026	115.690	119%	155%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000	78.367	78.367	313%	313%
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**1.900.000**	**0**	**2.320.798**	**287**	122%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.398.730			
2	Thuế xuất khẩu			759.765			
3	Thuế nhập khẩu			3.699			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu			133.663			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			17.934			
6	Thu khác			7.006	287		
IV	**Thu viện trợ**						
IV	**Thu kết dư**			**34.262**	**34.262**		
IV	**Thu chuyển nguồn**			**3.720.779**	**3.720.779**		
IV	**Thu nhập từ vốn góp nhà nước**			**4.555**	**4.555**		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 72 /STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		SO SÁNH		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**9.550.393**	**4.329.735**	**5.220.658**	**21.129.841**	**11.929.421**	**9.200.420**	**221%**	**276%**	**176%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.527.393**	**4.306.735**	**5.220.658**	**14.371.558**	**7.026.221**	**7.345.337**	**151%**	**163%**	**141%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.263.700**	**561.741**	**701.959**	**2.051.061**	**763.349**	**1.287.712**	162%	136%	183%
1	Chi đầu tư XDCB	1.263.700	561.741	701.959	1.938.561	650.849	1.287.712	153%	116%	183%
1	*Chi XDCB tập trung*	*663.700*	*456.541*	*207.159*	*1.363.964*	*580.332*	*783.632*	206%	127%	378%
2	*Chi XDCB từ thu tiền SDĐ*	*600.000*	*105.200*	*494.800*	*574.597*	*70.517*	*504.080*	96%	67%	102%
2	Chi trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi				*112.500*	*112.500*	*0*			
II	**Chi thường xuyên**	**7.057.569**	**3.103.177**	**3.954.392**	**7.134.872**	**2.715.311**	**4.419.561**	101%	88%	112%
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.942.321	584.375	2.357.946	3.044.283	667.390	2.376.893	103%	114%	101%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	30.800	30.800	0	27.211	27.211	0	88%	88%	
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.230**	**1.230**	**0**	**12.132**	**12.132**	**0**			
IV	**Dự phòng ngân sách**	**195.991**	**116.903**	**79.088**	**0**	**0**	**0**			
V	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.008.903**	**523.684**	**485.219**	**1.522.903**	**701.752**	**821.151**	151%	134%	169%
VI	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**0**	**3.650.590**	**2.833.677**	**816.913**			
B	**CHI QUẢN LÝ QUA NS**	**23.000**	**23.000**	**0**	**267.169**	**116.925**	**150.244**			
C	**CHI CHUYỂN GIAO NS CÁC CẤP**				**6.491.114**	**4.786.275**	**1.704.839**			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 72 /STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	**8.184.618**	**11.929.421**	**146%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.854.883**	**4.786.275**	**124%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.306.735**	**7.026.221**	**163%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**561.741**	**763.349**	**136%**
1	Chi đầu tư XDCB	561.741	650.849	116%
	Chi XDCB tập trung	456.541	580.332	127%
	Chi XDCB từ thu tiền SDĐ	105.200	70.517	67%
2	Chi trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi	0	112.500	
II	**Chi thường xuyên**	**3.103.177**	**2.715.311**	**88%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	584.375	667.390	114%
2	Chi khoa học và công nghệ	30.800	27.211	88%
3	Chi quốc phòng	29.921	32.467	109%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.905	15.367	223%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	576.641	559.969	97%
6	Chi văn hóa thông tin	38.183	47.088	123%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.460	19.839	102%
8	Chi bảo vệ môi trường và Kiến thiết thị chính	31.260	32.766	105%
9	Chi các hoạt động kinh tế	420.724	526.701	125%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	395.542	408.467	103%
11	Chi bảo đảm xã hội	329.293	331.402	101%
12	Chi khác ngân sách	1.700	17.403	1024%
13	Chi chương trình mục tiêu địa phương	34.343	29.241	85%
14	Kinh phí CCTL	334.030	0	
15	Chi thường xuyên khác	270.000	0	
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.230**	**12.132**	**986%**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**116.903**	**0**	
V	**Chi các chương trình mục tiêu**	**523.684**	**701.752**	**134%**
VI	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**2.833.677**	
C	**CHI QUẢN LÝ QUA NS**	**23.000**	**116.925**	**508%**

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 77?/STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên mục tiêu, chương trình	Tổng Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CỘNG	**1.772.895**	**1.548.408**	**87%**
A	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**1.514.206**	**1.315.790**	**87%**
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo QĐ 193/QĐ-TTg	2.162	760	35%
2	Chương trình hỗ trợ tác phẩm báo chí	325	325	100%
3	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	484	484	100%
4	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	150	150	100%
5	CTMT phòng chống tội phạm và ma túy	1.115	1.115	100%
6	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp pháp lý	615	210	34%
7	CTMT y tế và dân số	7.430	6.319	85%
8	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	12.430	372	3%
9	CTMT phát triển văn hóa	535	35	7%
10	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	714	526	74%
11	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo bồi dưỡng cán bộ HTX	900	900	100%
12	Tạm cấp KP thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, 74/2013/NĐ-CP, KP thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg	34.044	6.770	20%
13	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	50.015	25.823	52%
14	KP Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	295.768	226.196	76%
15	KP đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	5.520	5.520	100%
16	KP hỗ trợ một số nhiệm vụ do địa phương không đủ nguồn (thủy lợi phí, GPMB trường CNT, SFT, Kim Thành, hỗ trợ văn hóa, quân sự, y tế)	35.000	33.043	94%
17	Thủy lợi phí	78.398	78.398	100%
18	Kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập	232.361	231.493	100%
19	Kinh phí trang phục công an xã	4.080	4.080	100%
20	Kinh phí chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa	65.037	54.943	84%
21	Kinh phí dân quân tự vệ	17.790	17.790	100%
22	Kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	30.303	30.303	100%
23	Tạm cấp kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	29.321	15.627	53%

TT	Tên mục tiêu, chương trình	Tổng Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
1	2	3	4	5=4/3
24	Kp tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập	19.500	18.505	95%
25	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	11.413	11.213	98%
26	Tạm cấp kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn năm 2014	172.907	172.907	100%
27	Hỗ trợ kinh phí người sản xuất lúa bị thiệt hại do thiên tai vụ Mùa năm 2014	84.309	58.115	69%
28	Kinh phí chi thưởng cho bà mẹ được tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ VN anh hùng"	1.569	1.569	100%
29	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông - Xuân 2014-2015	384	384	100%
30	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập vụ Đông Xuân năm 2015-2016	20.400	20.400	100%
31	Kinh phí dự án xử lý sạt lở khẩn cấp kè An Bình, huyện Nam Sách	20.000	20.000	100%
32	Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu và hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP	9.859	9.854	100%
33	Quyết định về việc bổ sung kinh phí thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014	4.676	4.676	100%
34	Kinh phí hỗ trợ chính sách ngành y tế do EU viện trợ	419	419	100%
35	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	7.500	7.500	100%
36	Kinh phí bầu cử	28.032	28.032	100%
37	Hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ chi ổn định từ dự toán năm 2015 do năm 2016 là năm kéo dài thời kỳ ổn định	228.740	221.034	97%
B	**GHI THU GHI CHI**	**19.403**	**19.403**	**100%**
	Chương trình xử lý nước thải và rác thải tại các thành phố tỉnh miền Bắc II	1.307	1.307	100%
	Nâng cấp hệ thống thoát nước Bắc Ninh và Hải Dương	16.098	16.098	100%
	Phòng chống bạo lực gia đình, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và chăm sóc người cao tuổi tỉnh Hải Dương	1.689	1.689	100%
	Quà tài trợ cho người khuyết tật Việt Nam	208	208	100%
	Viện trợ lẻ	101	101	100%
C	**VỐN TW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**239.286**	**213.215**	**89%**
	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT	**111.275**	**100.174**	90%
1	Trại lợn giống ngoại giai đoạn 2 (Các HM phụ trợ)	1.000	1.000	100%

TT	Tên mục tiêu, chương trình	Tổng Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
1	2	3	4	5=4/3
2	Trại lợn giống ngoại cao sản (150 con)	754	754	100%
3	Trạm bơm Đò Hàn	66.700	56.086	84%
4	Hồ đập Tường Chí Linh, thị xã Chí Linh	64	0	0%
5	Nâng cấp các tuyến đê tả sông Mía Văn Úc	24.650	24.650	100%
6	CSHT giống cây trồng tập trung tỉnh Hải Dương	6.297	6.297	100%
7	Nâng cấp rừng phòng hộ, rừng đặc dụng Tỉnh Hải Dương	3.710	3.710	100%
8	Trại lợn giống ngoại (GĐ 2)	0	0	
9	Nâng cao năng lực dự án Phòng cháy ,chữa cháy rừng giai đoạn 2014-2016	5.881	5.881	100%
10	Cơ sở hạ tầng TT khảo nghiệm giống cây trồng	796	796	100%
11	Nhà bảo quản lạnh giống khoai tây Tứ Kỳ	1.000	1.000	100%
12	Kè chống sạt lở TB Đò neo	51	-	0%
13	Kè chống sạt lở TB Tòng hóa	28	-	0%
14	Xử lý sạt lở K9+860 Nam Sách	344	-	0%
	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**75.370**	**67.458**	90%
1	CT Đường tránh thị trấn Phú Thái	25.000	25.000	100%
2	Cầu Hàn	20.000	20.000	100%
3	Đường làng nghề Bình Xuyên Bình Giang	31	31	100%
4	Xây dựng nút giao thông lập thể giữa đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, quốc lộ 5 và đường 390	60	60	100%
5	Đường 191N	30.279	22.367	74%
6	CT Đường tránh thị trấn Phú Thái	0	0	
	SỞ GIÁO DỤC	**1.754**	**1.754**	100%
1	Mở rộng,XD trường THPT Kinh Môn II	1.750	1.750	100%
2	Trường THCS Chu Văn An, TX Chí Linh (địa điểm mới)	4	4	100%
	SỞ Y TẾ	**13.024**	**13.024**	100%
1	Trung tâm phòng chống HIV	10.000	10.000	100%
2	Mua sắm thiết bị y tế viện điều dưỡng	3.024	3.024	100%
	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO & DU LỊCH	**35.080**	**28.022**	80%
2	Đường vào Côn Sơn - Kiếp Bạc đoạn từ QL 37 vào đền Kiếp Bạc	7.813	2.504	32%
3	Đường Htầng du lịch vào KDT đền Gốm, Cổ Thành	2.263	1.014	45%
4	Đường HTầng DLịch vào KDT đền bà Nguyễn Thị Duệ	1.004	550	55%
5	Dựng lại tòa cửu phẩm liên hoa, chùa Côn Sơn	24.000	23.954	100%
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	**2.000**	**2.000**	100%
1	Cấp nước HD 2006-2010	2.000	2.000	100%
	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	**783**	**783**	100%
1	Chợ đầu mối nông sản đồng bằng Sông Hồng	783	783	100%

QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2016

Nguồn vốn do ngân sách cấp Tỉnh quản lý

(Kèm theo Công văn số: 72 /STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2016				THANH TOÁN VỐN NĂM 2016			
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			TỔNG SỐ VỐN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2016	THANH TOÁN KLHT VỐN ĐẦU TƯ DƯ TẠM ỨNG CHƯA THU HỒI TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THANH TOÁN KLHT VỐN THUỘC KH NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THANH TOÁN KLHT VỐN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2016
			DƯ TẠM ỨNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG 2016	KH NĂM TRƯỚC ĐƯỢC CHUYỂN SANG 2016	KH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2016				
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
	TỔNG SỐ	**1.099.609**	**70.610**	**81.361**	**947.638**	**928.250**	**42.874**	**57.817**	**827.559**
	- Vốn trong nước	**1.099.609**	**70.610**	**81.361**	**947.638**	**928.250**	**42.874**	**57.817**	**827.559**
	- Vốn ngoài nước								
I	**NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG**	**740.297**	**15.703**	**59.435**	**665.159**	**602.818**	**8.676**	**36.578**	**557.564**
	- Vốn trong nước	740.297	15.703	59.435	665.159	602.818	8.676	36.578	557.564
	- Vốn ngoài nước								
II	**NGUỒN VỐN TW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**289.765**	**38.975**	**13.700**	**237.091**	**260.650**	**21.766**	**13.013**	**225.872**
	- Vốn trong nước	289.765	38.975	13.700	237.091	260.650	21.766	13.013	225.872
	- Vốn ngoài nước								
III	**NGUỒN VỐN VAY TÍN DỤNG**	**14.262**	**13.962**	**300**		**10.762**	**10.462**	**300**	
	- Vốn trong nước	14.262	13.962	300		10.762	10.462	300	
	- Vốn ngoài nước								
IV	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**	**28.995**	**1.970**	**4.025**	**23.000**	**27.850**	**1.970**	**4.025**	**21.855**
	- Vốn trong nước	28.995	1.970	4.025	23.000	27.850	1.970	4.025	21.855
	- Vốn ngoài nước								
V	**NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**16.901**		**3.901**	**13.000**	**16.901**		**3.901**	**13.000**
	- Vốn trong nước	16.901		3.901	13.000	16.901		3.901	13.000
	- Vốn ngoài nước								
VI	**NGUỒN VỐN XDCB KHÁC**	**9.389**			**9.389**	**9.268**			**9.268**
	- Vốn trong nước	9.389			9.389	9.268			9.268
	- Vốn ngoài nước								
VII	**NGUỒN VỐN KHÁC**								
	- Vốn trong nước								
	- Vốn ngoài nước								

QUYẾT TOÁN CHI CTMTQG NGÂN SACH CẤP TỈNH VÀ NS HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 72 /STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiết CTMT	Đơn vị được phân bổ	Tổng Dự toán	Quyết toán	So Sánh (%)
1	2	3	4	5	6=5/1
I	**TỔNG CỘNG**		**80.830**	**62.113**	77%
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**		**750**	**500**	67%
	Vốn sự nghiệp		**750**	**500**	67%
		Sở LĐTBXH	500	500	100%
	Truyền thông về giảm nghèo	Sở LĐTBXH	100	-	0%
	Giảm nghèo về thông tin	Sở Thông tin TT	150	-	0%
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS**		**3.901**	**3.901**	100%
	Vốn đầu tư		*3.901*	*3.901*	100%
	DA đầu tư xây dựng cơ bản		*3.901*	*3.901*	100%
3	**Chương trình giáo dục và đào tạo**		**1.043**	**601**	58%
	Vốn sự nghiệp		*1.043*	*601*	58%
	DA tăng cường dạy và học ngoại ngữ		884	442	50%
		Sở GDĐT	224	224	100%
		Trường Cao đẳng HD	660	218	33%
	DA hỗ trợ giáo dục miền núi, các trường sư phạm	Trường Cao đẳng HD	158	158	100%
4	**Chương trình phòng chống ma tuý**		**38**	**38**	100%
	Vốn sự nghiệp		*38*	*38*	100%
	DA xây dựng xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy		38	38	100%
5	**Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm - dạy nghề**		**16.412**	**1.878**	11%
	Vốn sự nghiệp		*16.412*	*1.878*	11%
	DA đào tạo nghề cho lao động nông thôn		3.408	1.878	55%
		+ Sở LĐTBXH	2.646	1.374	52%
		+ Sở NNPTNT (Chi cục PTNT)	252	252	100%

STT	Chi tiết CTMT	Đơn vị được phân bổ	Tổng Dự toán	Quyết toán	So Sánh (%)
1	2	3	4	5	6=5/1
		+ Trung tâm GTVL-Sở LĐTBXH	169	15	9%
		+ Trung tâm GTVL thanh niên	189	189	100%
		+ Trung tâm GTVL-LĐLĐ tỉnh	99	0	0%
		+ TTTV DVVL hỗ trợ DN KCN	53	47	89%
	Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	+ Sở LĐTBXH	7.000	0	0%
	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	+ Sở LĐTBXH	6.004	0	0%
6	**Chương trình Mục tiêu Quốc gia nông thôn mới**		**58.686**	**55.196**	94%
	Vốn sự nghiệp		*42.586*	*39.124*	92%
	Khối tỉnh	VP điều phối xây dựng NTM	3.450	3.200	93%
	Khối xã		3.668	3.668	100%
		Hải Dương	128	128	100%
		Chí Linh	180	180	100%
		Kinh Môn	410	410	100%
		Kim Thành	300	300	100%
		Nam Sách	270	270	100%
		Thanh Hà	360	360	100%
		Tứ Kỳ	420	420	100%
		Gia Lộc	330	330	100%
		Cẩm Giàng	255	255	100%
		Bình Giang	340	340	100%
		Ninh Giang	405	405	100%
		Thanh Miện	270	270	100%
	Khối huyện		35.468	32.255	91%
		Hỗ trợ các vùng sản xuất tập trung	4.358	3.519	81%
		Kinh Môn	1.000	1.000	100%
		Nam Sách	350	350	100%

STT	Chi tiết CTMT	Đơn vị được phân bổ	Tổng Dự toán	Quyết toán	So Sánh (%)
1	2	3	4	5	6=5/1
		Tứ Kỳ	1.000	861	86%
		Gia Lộc	1.008	658	65%
		Thanh Miện	1.000	650	65%
		Hỗ trợ VPĐP xây dựng NT mới cấp huyện	31.110	28.063	90%
		Hải Dương	1.150	1.100	96%
		Chí Linh	1.150	1.150	100%
		Kinh Môn	4.450	4.450	100%
		Kim Thành	4.060	2.542	63%
		Nam Sách	1.050	1.050	100%
		Thanh Hà	4.750	4.750	100%
		Tứ Kỳ	2.150	2.150	100%
		Gia Lộc	3.150	2.087	66%
		Cẩm Giàng	2.100	2.100	100%
		Bình Giang	900	900	100%
		Ninh Giang	3.850	3.850	100%
		Thanh Miện	2.350	1.933	82%
	Vốn đầu tư phát triển		*16.100*	*16.073*	100%
		Sở y tế	4.000	4.000	100%
		TT nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	4.000	4.000	100%
		Cty CP Xây dựng và thương mại An Bình	2.100	2.100	100%
		Cty TNHH nước sạch Bạch Đằng	2.900	2.900	100%
		Xã Kênh Giang - Chí Linh	3.100	*3.073*	99%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 12 /STC-KHNS ngày 10/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	**3.679.882**	**3.854.883**	**0**	**6.454.862**	**4.041.672**	**2.413.190**	**175%**	**105%**	
1	HẢI DƯƠNG	343.561	343.561		652.136	372.010	280.126	190%	108%	
2	CHÍ LINH	354.938	354.938		570.628	390.352	180.276	161%	110%	
3	KIM THÀNH	269.249	269.249		450.580	298.835	151.745	167%	111%	
4	KINH MÔN	344.174	344.174		716.256	376.427	339.829	208%	109%	
5	NAM SÁCH	254.073	254.073		412.381	275.984	136.397	162%	109%	
6	THANH HÀ	334.923	334.923		548.498	367.484	181.014	164%	110%	
7	CẨM GIÀNG	250.149	250.149		421.973	280.327	141.646	169%	112%	
8	BÌNH GIANG	255.269	255.269		450.378	281.098	169.280	176%	110%	
9	TỨ KỲ	343.053	343.053		578.633	376.028	202.605	169%	110%	
10	GIA LỘC	325.768	325.768		572.071	355.194	216.877	176%	109%	
11	NINH GIANG	337.627	337.627		603.557	376.160	227.397	179%	111%	
12	THANH MIỆN	267.098	267.098		477.771	291.773	185.998	179%	109%	